

Áp dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) cho nghiên cứu về lòng tin và hạnh phúc của cư dân đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh

NGUYỄN LÊ HOÀNG THỤY TỔ QUYÊN^{*, a}, PHẠM QUANG ANH THƯ^a

^a Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 29/04/2025 Ngày nhận lại: 14/08/2025 Duyệt đăng: 18/08/2025 Mã phân loại JEL: C12; O18; R20. Từ khóa: Lòng tin; Hạnh phúc; Siêu đô thị; PLS-SEM; TP.HCM; Việt Nam. Keywords: Trust; Happiness; Megacity; PLS-SEM;	Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu vai trò của lòng tin trong mô hình hạnh phúc của cư dân đô thị. Kỹ thuật PLS-SEM được áp dụng để phân tích bộ dữ liệu khảo sát ngẫu nhiên phân tầng 300 hộ gia đình tại TP.HCM, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy lòng tin cụ thể có tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê đến cả ba khía cạnh của hạnh phúc: cá nhân, gia đình và môi trường. Lòng tin xã hội góp phần nâng cao hạnh phúc ở khía cạnh môi trường và gia đình. Ngược lại, lòng tin thể chế có vai trò quan trọng đối với hạnh phúc cá nhân. Phân tích đa nhóm đã chỉ ra sự khác biệt đáng kể của lòng tin đối với hạnh phúc theo độ tuổi, giới tính và trình độ học vấn. Kết quả nghiên cứu có giá trị thực tiễn cao khi cho thấy tầm quan trọng của các loại lòng tin khác nhau trong việc nâng cao từng khía cạnh hạnh phúc của các nhóm cư dân đô thị. Đây là cơ sở khoa học cho việc đề xuất các hàm ý chính sách có trọng tâm, trọng điểm, giúp cư dân đô thị đạt được mức hạnh phúc tối ưu. Abstract This study aims to understand the role of trust in the happiness model of urban residents. The PLS-SEM technique was used to analyze a dataset of 300 households in Ho Chi Minh City, Vietnam, applying a stratified sampling strategy. The research results show that particular trust has a strong and statistically significant impact on happiness across all three aspects such as: individual, family and environment. In

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Trần Lê Thùy Duyên.

Email: quyenlhtt@ueh.edu.vn (Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên); thupqa@ueh.edu.vn (Phạm Quang Anh Thư).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, & Phạm Quang Anh Thư. (2025). Áp dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) cho nghiên cứu về lòng tin và hạnh phúc của cư dân đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 36(7), 101-119. <https://doi.org/10.24311/jabes/2025.36.7.06>

Ho Chi Minh City; Vietnam.	addition, the study provides evidence of a statistically significant impact of generalized trust on happiness in the environmental and family aspects. Meanwhile, institutional trust contributes to promoting individual happiness. Multi-group analysis reveals significant differences of trust on happiness categorized by age, gender and education. The findings highlight the practical importance of different dimensions of trust in enhancing specific domains of happiness among diverse groups of urban residents. This is the scientific basis for proposing focused policy implications for urban residents to achieve optimal happiness.
----------------------------	---

1. Giới thiệu

Từ thế kỷ XX, quá trình đô thị hóa đã diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, trở thành một trong những xu hướng chủ đạo. Hơn 55% dân số thế giới sinh sống tại các khu vực đô thị và dự báo đến năm 2050, con số này sẽ tăng lên khoảng 70% (UNSD, 2023). Quá trình này mang lại nhiều cơ hội như khả năng tiếp cận việc làm, dịch vụ y tế, giáo dục và các hoạt động kinh doanh thuận lợi hơn (Nicolás-Martínez và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, đô thị hóa cũng đi kèm với những thách thức đối với phát triển bền vững, bao gồm ô nhiễm môi trường, điều kiện vệ sinh kém, mật độ dân số cao, áp lực công việc và chi phí sinh hoạt (Rahaman và cộng sự, 2023; Chen và cộng sự, 2024). Hiện nay, chỉ khoảng 50% dân số đô thị có thể tiếp cận hệ thống giao thông công cộng, trong khi sự phân hóa xã hội và khoảng cách thu nhập ngày càng lớn đang làm gia tăng cảm xúc tiêu cực, suy giảm lòng tin và mức độ hạnh phúc của cư dân (Tripathi & Yenneti, 2024).

Hạnh phúc được xem là mục tiêu tối thượng mà mỗi cá nhân, chính phủ và quốc gia hướng đến, đồng thời được Liên Hợp Quốc công nhận là quyền cơ bản của con người (Zhou và cộng sự, 2021; UN, 2011). Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm cho thấy phát triển kinh tế tại các đô thị không đồng nghĩa với gia tăng hạnh phúc, đặc biệt trong bối cảnh thế kỷ XXI đang đối mặt với giới hạn sinh thái về tài nguyên và phát thải, vấn đề đã được cảnh báo từ thế kỷ XX (Meadows và cộng sự, 2018). Chính vì vậy, nhiều nghiên cứu đã chuyển hướng tập trung vào các yếu tố phi kinh tế, hướng đến phát triển bền vững và nâng cao hạnh phúc con người (Nicolás-Martínez và cộng sự, 2024). Lý thuyết vốn xã hội và các bằng chứng thực tiễn đều nhấn mạnh vai trò của lòng tin, ở cấp độ cá nhân, cộng đồng và thể chế, trong việc duy trì và nâng cao hạnh phúc (Poulin & Haase, 2015; Helliwell & Wang, 2010).

TP.HCM, trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất Việt Nam, đang trong tiến trình phát triển thành siêu đô thị. Quá trình này mở ra nhiều cơ hội, nhưng cũng đặt ra thách thức lớn đối với các giá trị xã hội, đặc biệt là lòng tin. Nhịp sống nhanh, cạnh tranh cao và áp lực xã hội khiến các mối quan hệ trở nên mong manh, suy giảm lòng tin cụ thể và lòng tin xã hội. Đồng thời, chất lượng thể chế cũng ảnh hưởng đến lòng tin vào thể chế, vấn đề đáng quan tâm đối với Việt Nam nói chung và TP.HCM nói riêng (World Bank, 2022). Trong bối cảnh này, việc phân tích vai trò của lòng tin, một yếu tố phi kinh tế, đối với hạnh phúc của cư dân TP.HCM không chỉ có ý nghĩa về mặt lý thuyết mà còn mang giá trị thực tiễn trong việc hoạch định chính sách công.

Điểm mới của nghiên cứu này là tiếp cận đồng thời cả lòng tin và hạnh phúc một cách đa chiều. Trước đây, lòng tin thường được đo lường bằng biến đơn với các câu hỏi khái quát như “hầu hết mọi người đều đáng tin” (Miething và cộng sự, 2020; Lu và cộng sự, 2020). Cách tiếp cận này tuy đơn giản nhưng không phản ánh đầy đủ tính đa dạng và phức tạp của lòng tin. Theo Majeed và Samreen (2021), lòng tin nên được phân tách thành ba khía cạnh: lòng tin cụ thể, lòng tin xã hội và lòng tin vào thể chế. Tương tự, hạnh phúc cũng là một khái niệm đa chiều, bao gồm yếu tố tinh thần và vật chất, liên quan đến bản thân, gia đình và môi trường sống (Lê Ngọc Văn, 2021; Rahaman và cộng sự, 2023; Chen và cộng sự, 2024; Sobhaminia và cộng sự, 2024). Mặc dù từng yếu tố này đã được nghiên cứu riêng lẻ, song vẫn thiếu các nghiên cứu kết hợp các biến đa chiều trong cùng một mô hình phân tích (Lu và cộng sự, 2020; Knight & Gunatilaka, 2024; Kuroki, 2011).

Ngoài ra, các nghiên cứu còn ít chú trọng đến sự khác biệt giữa các nhóm dân cư trong mối quan hệ giữa lòng tin và hạnh phúc, dù các đặc điểm nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn đã được chứng minh là có tác động đến cả hai biến số này và mối liên hệ giữa chúng (Lu và cộng sự, 2020; Knight & Gunatilaka, 2024). Việc áp dụng phân tích đa nhóm trong mô hình cấu trúc tuyến tính có thể làm rõ sự khác biệt này, đặc biệt trong bối cảnh các siêu đô thị của Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa hạnh phúc

Lịch sử cho thấy hạnh phúc luôn được coi là mục tiêu cao nhất của đời sống con người, được các học giả nghiên cứu từ thời Hy Lạp cổ đại (Helliwell và cộng sự, 2024; Jyung và cộng sự, 2024). Theo Vivenza (2007), quan niệm cổ điển về hạnh phúc xoay quanh ba yếu tố: nhận thức, lý trí và niềm tin tôn giáo, tách biệt với các yếu tố vật chất. Trong nghiên cứu đương đại, hạnh phúc thường được tiếp cận thông qua hai khía cạnh phúc lợi chủ đạo: sống tốt theo lý tưởng nội tại (Eudaimonia); và cảm giác vui vẻ, khoái lạc (Hedonia) (Jyung và cộng sự, 2024).

Từ thế kỷ XVIII, cách tiếp cận tự do về hạnh phúc trở nên phổ biến, nhấn mạnh ý nghĩa và mục đích sống cá nhân (Bruni, 2007). Hạnh phúc không chỉ là cảm giác dễ chịu, mà là kết quả của việc hiện thực hóa tiềm năng bản thân và sống có mục đích (Ryff & Singer, 2008). Các mối quan hệ bạn bè được coi là thiết yếu, đôi khi quan trọng hơn cả của cải vật chất (Bruni, 2007). Ngược lại, chủ nghĩa hưởng lạc tập trung vào việc tối đa hóa niềm vui và giảm thiểu đau khổ (Jyung và cộng sự, 2024), trong đó sự hài lòng với cuộc sống trở thành chỉ báo quan trọng. Mặc dù có khác biệt khái niệm, hạnh phúc và hài lòng với cuộc sống thường được dùng thay thế trong nghiên cứu thực tiễn (Tsou & Liu, 2001).

Cách tiếp cận hiện đại chịu ảnh hưởng mạnh từ lý thuyết vật chất. Maslow (1943) cho rằng hạnh phúc gắn với sự thỏa mãn các cấp độ nhu cầu với nền tảng là nhu cầu cơ bản (Bennedsen, 2024). Kinh tế học định nghĩa hạnh phúc là mức độ thỏa dụng cá nhân (Benjamin và cộng sự, 2023; Tian & Yang, 2007), trong khi lý thuyết tham chiếu nhấn mạnh yếu tố so sánh với tiêu chuẩn chủ quan, khẳng định tính tương đối và cá nhân hóa của khái niệm này (Rojas, 2005).

Tại Việt Nam, nghiên cứu về hạnh phúc chủ yếu gắn với quan niệm tôn giáo (Ngọc Văn & Phạm Thị Thúy, 2017). Gần đây, các chỉ số hạnh phúc đã được phát triển dựa trên nhiều phương diện của đời sống xã hội (Lê Ngọc Văn, 2021). Các yếu tố phi kinh tế như sức khỏe, môi trường và quan hệ xã

hội ngày càng quan trọng (Huỳnh Đăng Bích Vy & Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2022). Trong bối cảnh đô thị hóa, sức khỏe và môi trường xanh trở thành tiêu chí thiết yếu đối với cảm nhận hạnh phúc (Sobhaninia và cộng sự, 2024; Chen, 2023).

Trong nghiên cứu này, hạnh phúc của cư dân đô thị TP.HCM được hiểu là trạng thái tổng hòa giữa việc sống có mục đích, tự do phát triển bản thân, hài lòng với cuộc sống, và được bảo đảm bởi điều kiện vật chất, xã hội, cùng môi trường sống thuận lợi. Cách tiếp cận tổng hợp này phản ánh tính phức tạp của đời sống đô thị hiện đại, đồng thời phù hợp với xu hướng nghiên cứu hạnh phúc toàn cầu.

2.2. Định nghĩa lòng tin

Lòng tin được xem là một thành tố cốt lõi của vốn xã hội, giúp điều tiết hành vi xã hội, thúc đẩy sự hợp tác, duy trì chuẩn mực và củng cố các mạng lưới quan hệ (Paldam, 2000). Putnam (2000) cũng cho rằng lòng tin là “chất bôi trơn”, làm cho các giao dịch và tương tác xã hội trở nên trôi chảy nhờ vào thiện chí và sự hợp tác trong cộng đồng.

Trong các nghiên cứu, lòng tin được chia thành ba loại, phản ánh ba cấp độ khác nhau của các mối quan hệ xã hội:

- *Thứ nhất*, lòng tin cụ thể là lòng tin vào những cá nhân quen thuộc trong mạng lưới quan hệ gần bó, gần gũi và khép kín (đóng) như gia đình, bạn bè thân thiết, hoặc những nhóm có cùng đặc điểm như sắc tộc, vị trí xã hội hay sở thích (Babaei và cộng sự, 2012). Mạng lưới đóng này mang lại sự hỗ trợ mạnh mẽ và môi trường an toàn về mặt tâm lý, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ tạo ra sự biệt lập và khép kín với bên ngoài (Leonard & Onyx, 2003).

- *Thứ hai*, lòng tin xã hội phản ánh sự tin tưởng vào những người không quen biết, vượt ra ngoài các mạng lưới quan hệ cá nhân, giúp xây dựng các mối quan hệ xã hội mở, tiếp cận với thông tin mới, nguồn lực và cơ hội từ nhiều nhóm khác nhau (Putnam, 2000). Lòng tin xã hội gắn liền với các hoạt động như tham gia hội nhóm, câu lạc bộ, tổ chức xã hội, thúc đẩy sự linh hoạt và tính kết nối.

- *Thứ ba*, lòng tin vào thể chế liên quan đến niềm tin vào các tổ chức chính thức như chính phủ, tổ chức phi lợi nhuận hoặc các cơ quan công quyền (Woolcock, 1998; Nguyen Van Phuc và cộng sự, 2016). Lòng tin vào thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố sự ổn định xã hội và phát triển cộng đồng, vì nó ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ luật pháp, sự ủng hộ đối với chính sách công và khả năng huy động nguồn lực từ các tổ chức chính thức.

2.3. Vai trò của lòng tin đối với hạnh phúc

2.3.1. Lý thuyết nền

Lý thuyết về tình cảm đạo đức (Smith, 1759) cho thấy tình cảm đạo đức mang đến lợi ích cho xã hội thông qua việc gia tăng hạnh phúc cho con người. Tình cảm đạo đức được định nghĩa là các chuẩn mực, bao gồm văn hoá, truyền thống, thể chế và lòng tin. Đó là nền tảng cho sự cảm thông, được phát triển trong xã hội và định hình nên thói quen và nguyên tắc hành vi, từ đó đem lại lợi ích và thúc đẩy hạnh phúc con người. Lòng tin được xem là một khía cạnh của vốn xã hội (Tsai & Ghoshal, 1998). Theo lý thuyết vốn xã hội (Lu và cộng sự, 2020), mối quan hệ mật thiết trong các mạng lưới tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn lực, hỗ trợ tinh thần và sự gần bó, từ đó nâng cao mức độ hạnh phúc cá nhân. Lý thuyết tình cảm đạo đức (Knight & Gunatilaka, 2024) giải thích rõ hơn cơ chế truyền dẫn của lý thuyết vốn xã hội khi cho rằng mối quan hệ gần bó trên cơ sở tin tưởng sẽ kích thích các tương

tác xã hội tích cực, giúp giảm thiểu cảm xúc tiêu cực. Tương tự, lý thuyết ảnh hưởng và so sánh xã hội (Kuroki, 2011) cho thấy môi trường xã hội với mức độ tin cậy cao sẽ làm giảm lo âu, căng thẳng, tạo môi trường cho sự hài lòng và hạnh phúc tăng trưởng.

2.3.2. *Phát triển giả thuyết nghiên cứu*

Theo mô hình sinh thái học của Bronfenbrenner và Morris (2006), các quá trình tương tác và bối cảnh gần gũi có ảnh hưởng đến hạnh phúc và sự phát triển của cá nhân mạnh hơn những yếu tố bối cảnh rộng. Lòng tin vào những người thân thuộc mà cá nhân có sự tương tác trực tiếp, thường xuyên được xem là một yếu tố quan trọng trong việc hình thành và duy trì cảm giác hạnh phúc.

Lòng tin cụ thể thể hiện qua việc cá nhân cảm thấy an toàn, được hỗ trợ và thấu hiểu trong những mối quan hệ trực tiếp này. Vì các mối quan hệ gần gũi đóng vai trò trung tâm trong đời sống thường ngày, nên lòng tin vào những người thân thuộc có khả năng tạo ra ảnh hưởng tích cực rõ rệt đến hạnh phúc của cá nhân. Majeed và Samreen (2021) khẳng định lòng tin vào gia đình là một yếu tố giúp nâng cao mức độ hài lòng với cuộc sống. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H₁: Lòng tin cụ thể có tác động tích cực đến hạnh phúc của cư dân đô thị tại TP.HCM.

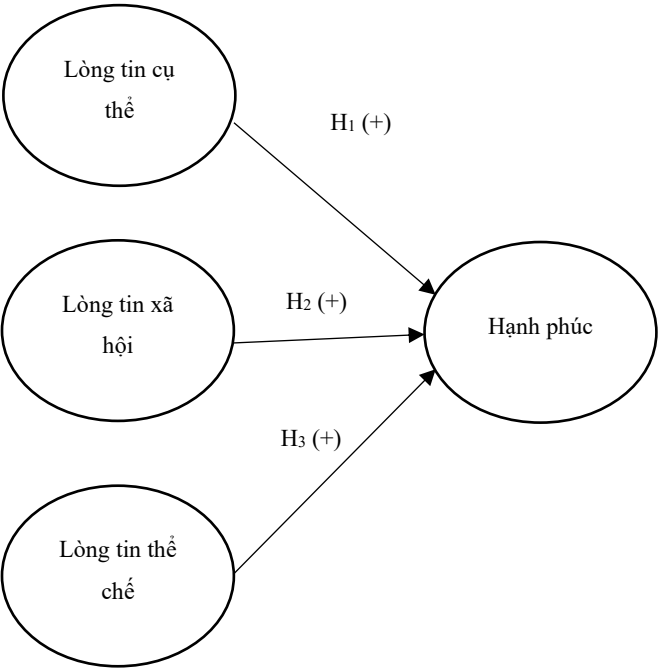
Lòng tin xã hội thúc đẩy việc xây dựng các mối quan hệ mở, giúp cá nhân tiếp cận thông tin, cơ hội và sự hỗ trợ đa dạng hơn. Rodríguez-Pose và Von Berlepsch (2014) đã sử dụng bộ dữ liệu khảo sát xã hội châu Âu (ESS) để phân tích tác động của lòng tin xã hội đến hạnh phúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tác động của lòng tin xã hội đến hạnh phúc cư dân ở các khu vực khác nhau thuộc châu Âu. Cơ chế tạo hạnh phúc của lòng tin xã hội được tìm thấy thông qua việc kết nối các nhóm và thúc đẩy trao đổi xã hội (Lu và cộng sự, 2020). Theo Knight và Gunatilaka (2024), sự lan tỏa niềm tin trong cộng đồng có thể tạo ra một nền tảng cảm xúc tích cực, gia tăng tính lạc quan và khả năng thích ứng xã hội, các yếu tố có liên quan mật thiết đến hạnh phúc cá nhân. Do đó, nghiên cứu xây dựng giả thuyết:

Giả thuyết H₂: Lòng tin xã hội có tác động tích cực đến hạnh phúc của cư dân đô thị tại TP.HCM.

Lý thuyết vốn xã hội chỉ ra rằng sự ổn định và tính dự đoán của thể chế giúp cá nhân cảm thấy an tâm trong các giao dịch xã hội, nhờ đó nâng cao mức độ hài lòng với cuộc sống (Lu và cộng sự, 2020). Theo lý thuyết tình cảm đạo đức (Knight & Gunatilaka, 2024), lòng tin vào công lý và sự công bằng thể chế góp phần củng cố cảm giác an toàn, công bằng và đạo đức xã hội, những nhân tố nền tảng của hạnh phúc. Majeed và Samreen (2021) cho thấy lòng tin vào thể chế có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến mức độ hạnh phúc ở cấp độ quốc gia. Trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H₃: Lòng tin vào thể chế có tác động tích cực đến hạnh phúc của cư dân đô thị tại TP.HCM.

Khung phân tích vai trò của lòng tin đối với hạnh phúc được tóm tắt ở Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM, ước lượng qua chuỗi hồi quy OLS, tối đa hóa phương sai giải thích của biến phụ thuộc ẩn, đồng thời giảm yêu cầu về phân phối chuẩn và cỡ mẫu lớn so với CB-SEM (Hair và cộng sự, 2022). PLS-SEM đặc biệt hiệu quả với mẫu nhỏ nhưng vẫn đảm bảo độ mạnh thống kê. Các biến được đo bằng thang Likert 7 điểm (1 – Hoàn toàn không đồng ý đến 7 – Hoàn toàn đồng ý), cho phép phản ánh chi tiết hơn mức độ cảm nhận so với thang 5 điểm (Finstad, 2010).

Bảng 1.

Tóm tắt các thang đo

Biến	Tiêu chí	Thang đo	Nguồn
Hạnh phúc (HP)	Cá nhân (IND)	Hài lòng với việc làm (IND1)	Lê Ngọc Văn (2021)
		Hài lòng với sức khoẻ thể chất (IND2)	
		Hài lòng với sức khoẻ tinh thần (IND3)	
		Hài lòng với thu nhập (IND4)	
	Gia đình (FAM)	Luôn có cảm giác gia đình hoà thuận (FAM1)	
		Hài lòng với tình cảm lứa đôi (FAM2)	
		Hài lòng với con, cháu (FAM3)	

Biến	Tiêu chí	Thang đo	Nguồn
		Hài lòng với quan hệ họ hàng (FAM 4)	
	Môi trường (ENV)	Luôn được tôn trọng (ENV1)	Rahaman và cộng sự (2023)
		Hài lòng với môi trường tự nhiên nơi sinh sống (không gian xanh) (ENV2)	Chen và cộng sự (2024)
		An toàn vệ sinh thực phẩm (ENV3)	Sobhaminia và cộng sự (2024)
		Hài lòng với an ninh tại nơi sinh sống (ENV4)	
		Sự quan tâm của chính quyền (ENV5)	
		Hài lòng với dịch vụ công cộng (ENV6)	
Lòng tin	Lòng tin cụ thể (PT)	Mức độ tin tưởng vào người thân trong gia đình (PT1)	Babaei và cộng sự (2012)
		Mức độ tin tưởng vào bạn bè (PT2)	
		Mức độ tin tưởng vào hàng xóm (PT3)	
		Mức độ sẵn sàng giúp đỡ những người thân (PT4)	
		Mức độ nhận được sự giúp đỡ từ những người thân (PT5)	
	Lòng tin xã hội (GT)	Mức độ tin tưởng vào những người xa lạ trong xã hội (GT1)	Leonard và Onyx (2003)
		Mức độ nhận được sự giúp đỡ từ những người xa lạ trong xã hội (GT2)	
		Mức độ sẵn sàng giúp đỡ những người xa lạ trong xã hội (GT3)	
	Lòng tin thể chế (IT)	Mức độ tin tưởng vào toà án (IT1)	Putnam (2000)
		Mức độ tin tưởng vào công an (IT2)	Woolcock (1998);
		Mức độ nhận được sự trợ giúp từ các tổ chức nhà nước (IT3)	Nguyen Van Phuc và cộng sự (2016)
		Mức độ sẵn sàng quyên góp cho xã hội thông qua các tổ chức nhà nước (IT4)	

Nghiên cứu áp dụng chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (nội thành và ngoại thành), đảm bảo tỷ lệ mẫu tương ứng với cơ cấu dân cư (Cục Thống kê TP.HCM, 2023). Năm 2022, TP.HCM có 9.367.066 người, gồm 2.087.944 hộ nội thành và 539.909 hộ ngoại thành. Mẫu gồm 39 hộ tại TP. Thủ Đức (12,96%); 190 hộ ở 16 quận nội thành (63,30%); và 71 hộ tại 5 huyện, 5 thị trấn, 58 xã ngoại thành (23,74%), phản ánh đúng tỷ trọng dân cư (Bảng 2).

Bảng 2.

Phân bố các hộ gia đình trong mẫu khảo sát

Mô tả	Dân số trung bình (Người)	Tỷ lệ (%)	Hộ gia đình được khảo sát (hộ)
TP. Thủ Đức	1.213.664	12,96	39
Các quận nội thành	5.929.418	63,30	190
Các huyện ngoại thành	2.223.984	23,74	71
Tổng	9.367.066	100,00	300

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản được áp dụng trong từng tầng dựa trên danh sách hộ gia đình do cơ quan Công an địa phương quản lý. Nghiên cứu hướng tới quy mô mẫu tối thiểu là 300 hộ gia đình, có tính đến phân tích đa nhóm, đáp ứng yêu cầu tối thiểu về cỡ mẫu cho kỹ thuật PLS-SEM là 10 lần số biến độc lập ($10 \times 3 = 30$ quan sát) trong hồi quy phức tạp nhất của mô hình PLS-SEM, xét cả mô hình đo lường và mô hình cấu trúc (Barclay và cộng sự, 1995) và yêu cầu cỡ mẫu tối thiểu (37 quan sát cho 03 biến độc lập; $R^2 = 0,25$, mức ý nghĩa 5%) dựa trên độ mạnh thống kê 80% (Cohen, 1988).

3.1. Đánh giá mô hình đo lường

Nghiên cứu sử dụng mô hình kết quả (Reflective Model). Theo Hair và cộng sự (2022), đánh giá bắt đầu bằng kiểm tra độ tin cậy thang đo qua hệ số tải ngoài $\geq 0,708$. Tính nhất quán nội tại được xác định bằng Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (ρ_C), trong đó ρ_C được xem phù hợp hơn về mặt kỹ thuật. Tính hội tụ dựa trên $AVE \geq 0,500$; tính phân biệt được kiểm tra bằng tiêu chí Fornell-Larcker và HTMT.

3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi xác nhận mô hình đo lường, mô hình cấu trúc được kiểm tra qua hệ số hồi quy, R^2 , f^2 , Q^2 và đa cộng tuyến ($VIF < 5$) (Hair và cộng sự, 2022). SRMR được dùng để đánh giá độ phù hợp; $SRMR \leq 0,08$ cho thấy mức chấp nhận được giữa dữ liệu và mô hình (Hu & Bentler, 1999).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận*4.1. Thống kê mô tả*

Kết quả Bảng 3 cho thấy lòng tin cao nhất ở gia đình (5,465), tiếp đến là hàng xóm (5,232) và bạn bè (4,859). Sự sẵn sàng giúp đỡ và nhận hỗ trợ từ người thân (trên 5,400) khẳng định gắn kết gia đình vẫn bền vững. Lòng tin xã hội trung bình trên 5,500, với lòng tin vào người xa lạ khá cao (5,737), phản ánh xu hướng tích cực so với nhiều xã hội Á Đông. Lòng tin thể chế khá tốt (5,313–5,394), dù tin vào công an (5,071) và sẵn sàng quyên góp qua cơ quan nhà nước (5,172) thấp hơn.

Hạnh phúc gia đình đạt mức hài lòng cao (4,848–5,455), đặc biệt với quan hệ con cháu (5,455). Hạnh phúc cá nhân ở mức khá với sức khỏe tinh thần (5,172) và thu nhập (5,192), thấp hơn ở sức

khôe thể chất (4,929). Môi trường sống có điểm thấp nhất ở môi trường tự nhiên (4,408), trong khi an ninh (5,283) và dịch vụ công cộng (5,273) đạt mức tích cực.

Bảng 3.

Thông kê mô tả thang đo các biến: lòng tin và hạnh phúc của cư dân đô thị tại TP.HCM

Các thang đo	Tối thiểu	Trung bình	Tối đa	Độ lệch chuẩn
<i>Lòng tin cụ thể (SC_PT)</i>				
SC_PT1	2,000	5,465	7,000	1,225
SC_PT2	1,000	4,859	7,000	1,333
SC-PT3	2,000	5,232	7,000	1,071
SC-PT4	2,000	5,424	7,000	1,264
SC_PT5	2,000	5,677	7,000	1,309
<i>Lòng tin xã hội (SC_GT)</i>				
SC_GT1	3,000	5,737	7,000	1,160
SC_GT2	3,000	5,566	7,000	1,075
SC_GT3	3,000	5,646	7,000	1,018
<i>Lòng tin thể chế (SC_IT)</i>				
SC_IT1	1,000	5,313	7,000	1,353
SC_IT2	2,000	5,071	7,000	1,112
SC_IT3	3,000	5,394	7,000	1,153
SC_IT4	2,000	5,172	7,000	1,005
<i>Hạnh phúc: khía cạnh gia đình (HP_FAM)</i>				
HP_FAM1	3,000	5,283	7,000	1,223
HP_FAM2	2,000	4,848	7,000	1,175
HP_FAM3	3,000	5,455	7,000	1,208
HP_FAM4	2,000	5,283	7,000	1,215
<i>Hạnh phúc: khía cạnh cá nhân (HP_IND)</i>				
HP_IND1	2,000	5,081	7,000	1,316
HP_IND2	2,000	4,929	7,000	1,499
HP_IND3	1,000	5,172	7,000	1,491
HP_IND4	3,000	5,192	7,000	1,152
<i>Hạnh phúc: khía cạnh môi trường (HP_ENV)</i>				
HD_ENV1	2,000	5,323	7,000	1,301
HD_ENV2	1,000	4,408	7,000	1,353

Các thang đo	Tối thiểu	Trung bình	Tối đa	Độ lệch chuẩn
HD_ENV3	2,000	5,121	7,000	1,183
HD_ENV4	3,000	5,283	7,000	1,025
HD_ENV5	2,000	5,182	7,000	1,298
HD_ENV6	1,000	5,273	7,000	1,332

4.2. Đánh giá mô hình PLS-SEM

4.2.1. Mô hình đo lường

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy và giá trị, vượt ngưỡng 0,7 (Hair và cộng sự, 2022). Độ tin cậy tổng hợp (ρ_C) từ 0,875–0,942; và ρ_A từ 0,881–0,925 đảm bảo tính nhất quán nội tại. Trung bình phương sai trích (AVE) đạt 0,658–0,803, đều $> 0,500$, chứng tỏ mỗi biến ẩn giải thích trên 50% phương sai của các chỉ báo, đáp ứng tiêu chí hội tụ.

Bảng 4.

Độ tin cậy của thang đo

Các biến ẩn	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy thang đo (ρ_a)	Độ tin cậy thang đo (ρ_c)	Trung bình phương sai trích (AVE)
HP_ENV	0,895	0,898	0,920	0,658
HP_FAM	0,882	0,925	0,918	0,738
HP_IND	0,918	0,920	0,942	0,803
SC_GT	0,797	0,881	0,875	0,703
SC_IT	0,874	0,893	0,913	0,723
SC_PT	0,876	0,879	0,910	0,670

Bảng 5.

Tính phân biệt theo tiêu chí HTMT

HP_ENV	HP_ENV	HP_FAM	HP_IND	SC_GT	SC_IT
HP_FAM	0,334				
HP_IND	0,475	0,399			
SC_GT	0,519	0,476	0,443		
SC_IT	0,371	0,345	0,569	0,674	
SC_PT	0,534	0,554	0,682	0,766	0,678

Tính phân biệt của các thang đo được kiểm định thông qua hai phương pháp: hệ số tương quan HTMT (Bảng 5) và tiêu chí Fornell-Larcker (Bảng 6). Tất cả các hệ số HTMT giữa các cặp biến ẩn

đều nhỏ hơn 0,850, nằm trong giới hạn cho phép theo đề xuất của Henseler và cộng sự (2015). Theo tiêu chí Fornell-Larcker, căn bậc hai của AVE của mỗi biến ẩn đều lớn hơn hệ số tương quan với các biến ẩn khác. Kết quả này tái củng cố tính phân biệt giữa các cấu trúc đo lường trong mô hình.

Bảng 6.

Tính phân biệt theo tiêu chí Fornell-Larcker

	HP_ENV	HP_FAM	HP_IND	SC_GT	SC_IT	SC_PT
HP_ENV	0,811					
HP_FAM	0,321	0,859				
HP_IND	0,432	0,386	0,896			
SC_GT	0,492	0,431	0,394	0,839		
SC_IT	0,333	0,317	0,525	0,548	0,850	
SC_PT	0,476	0,512	0,614	0,657	0,604	0,818

4.2.2. Mô hình cấu trúc

Kết quả Bảng 7 cho thấy lòng tin xã hội (SC_GT) tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê đến hạnh phúc môi trường (HP_ENV). Lòng tin thể chế (SC_IT) ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến HP_IND. Lòng tin cụ thể (SC_PT) tác động tích cực, mạnh và có ý nghĩa đến cả ba khía cạnh hạnh phúc, khẳng định vai trò của các mối quan hệ gần gũi.

Chỉ số R^2 cho các biến phụ thuộc ở mức thấp và trung bình. Các biến giải thích được khoảng 24,2% (thấp) đến 40,1% (trung bình) phương sai của các khía cạnh hạnh phúc, phản ánh mức độ phù hợp vừa phải của mô hình. Giá trị $Q^2 > 0$ thể hiện khả năng dự đoán của mô hình (Hair và cộng sự, 2022).

Ảnh hưởng riêng lẻ (f^2) của SC_PT đến các khía cạnh hạnh phúc có mức độ từ nhỏ ($f^2 = 0,001$) đến vừa ($f^2 = 0,204$). Hệ số phóng đại phương sai VIF dao động từ 1,677–1,950, dưới ngưỡng 5 (Hair và cộng sự, 2022) và SRMR = 0,081, đáp ứng độ phù hợp phù hợp chấp nhận được giữa dữ liệu thực tế và mô hình lý thuyết (Hu & Bentler, 1999).

Bảng 7.

Kết quả mô hình cấu trúc (n = 300)

	VIF	Hệ số đường dẫn	Độ lệch chuẩn	Giá trị p	95% CI
SC-GT -> HP_ENV	1,696	0,333	0,067	0,000(*)	[0,203-0,462]
SC-GT -> HP_FAM	1,696	0,197	0,062	0,002 (*)	[0,075-0,316]
SC-GT -> HP_IND	1,696	-0,104	0,083	0,211	[-0,271-0,053]
SC-IT-> HP_ENV	1,677	-0,030	0,080	0,706	[-0,180-0,140]
SC_IT -> HP_FAM	1,677	0,153	0,081	0,060	[-0,310-0,011]
SC_IT -> HP_IND	1,677	0,281	0,068	0,000(*)	[0,158-0,422]

	VIF	Hệ số đường dẫn	Độ lệch chuẩn	Giá trị p	95% CI
SC_PT-> HP_ENV	1,950	0,234	0,058	0,000(*)	[0,120-0,347]
SC_PT -> HP_FAM	1,950	0,465	0,070	0,000(*)	[0,329-0,601]
SC_PT -> HP_IND	1,950	0,487	0,066	0,000(*)	[0,349-0,611]

R^2 HP_ENV = 0,242; R^2 adjusted HP_ENV = 0,235; Q^2 HP_ENV = 0,148; R^2 HP_FAM = 0,272; R^2 adjusted HP_FAM = 0,265; Q^2 HP_FAM = 0,184; R^2 HP_IND = 0,401; R^2 adjusted HP_IND = 0,395; Q^2 HP_IND = 0,314
 f^2 SC_GT -> HP_ENV = 0,086; f^2 SC_GT -> HP_FAM = 0,031; f^2 SC_GT -> HP_IND = 0,011;
 f^2 SC_IT -> HP_ENV = 0,001; f^2 SC_IT -> HP_FAM = 0,019; f^2 SC_IT -> HP_IND = 0,079;
 f^2 SC_PT -> HP_ENV = 0,037; f^2 SC_PT -> HP_FAM = 0,152; f^2 SC_PT -> HP_IND = 0,204;
 SRMR = 0,081

Ghi chú: (*) Có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$.

4.2.3. Kết quả phân tích đa nhóm

Phân tích đa nhóm cho thấy tác động của lòng tin xã hội (SC_GT), lòng tin vào thể chế (SC_IT) và lòng tin cụ thể (SC_PT) đến hạnh phúc môi trường (HP_ENV), hạnh phúc gia đình (HP_FAM) và hạnh phúc cá nhân (HP_IND) khác biệt đáng kể giữa các nhóm nhân khẩu học. SC_GT nổi bật ở nhóm trẻ và trung niên trong việc nâng cao HP_ENV và HP_FAM, SC_PT đóng vai trò chủ đạo ở nhóm cao tuổi. Nam giới bị chi phối mạnh bởi SC_PT trên cả ba khía cạnh hạnh phúc, trong khi nữ giới nhạy cảm hơn với SC_GT ở HP_ENV và SC_IT ở HP_IND. Theo trình độ học vấn, SC_PT và SC_GT là yếu tố chủ đạo ở hầu hết nhóm, còn SC_IT chỉ có tác động đáng kể trong một số trường hợp, chủ yếu ở nhóm học vấn thấp (đến trung học) và cao (từ đại học trở lên). Kết quả này khẳng định lòng tin cụ thể và lòng tin xã hội là những thành tố vốn xã hội có ảnh hưởng nhất quán và mạnh hơn so với lòng tin vào thể chế, song mức độ tác động thay đổi tùy thuộc đặc điểm nhân khẩu học.

Bảng 8.

Kết quả phân tích đa nhóm theo độ tuổi

Giả thuyết	Dưới 30 tuổi (n = 64)		30–50 tuổi (n = 114)		Trên 50 tuổi (n = 122)	
	Hệ số β	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị p
SC-GT -> HP_ENV	0,338 (0,117)	0,003 (*)	0,624 (0,082)	0,000(*)	-0,005 (0,101)	0,998
SC-GT -> HP_FAM	0,421 (0,130)	0,001(*)	-0,008 (0,099)	0,936	0,287 (0,105)	0,006(*)
SC-GT -> HP_IND	-0,036 (0,102)	0,728	0,286 (0,057)	0,000(*)	0,188 (0,189)	0,319
SC-IT-> HP_ENV	-0,052 (0,186)	0,785	0,154 (0,112)	0,157	0,176 (0,122)	0,150

Giả thuyết	Dưới 30 tuổi (n = 64)		30–50 tuổi (n = 114)		Trên 50 tuổi (n = 122)	
	Hệ số β	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị p
SC_IT -> HP_FAM	-0,410 (0,252)	0,104	-0,165 (0,104)	0,119	0,044 (0,084)	0,595
SC_IT -> HP_IND	0,134 (0,129)	0,289	0,540 (0,065)	0,000(*)	0,075 (0,128)	0,559
SC_PT-> HP_ENV	0,392 (0,073)	0,000 (*)	0,164 (0,104)	0,112	0,390 (0,106)	0,000(*)
SC_PT -> HP_FAM	-0,193 (0,161)	0,237	0,731 (0,087)	0,000(*)	0,529 (0,087)	0,000(*)
SC_PT -> HP_IND	0,753 (0,088)	0,000(*)	0,562 (0,057)	0,000(*)	0,251 (0,181)	0,164

Ghi chú: (*) Có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$;

Độ lệch chuẩn được thể hiện trong ngoặc đơn ().

Bảng 9.

Kết quả phân tích đa nhóm theo giới tính

Giả thuyết	Nam (n = 138)		Nữ (n = 162)	
	Hệ số β	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị p
SC-GT -> HP_ENV	0,200 (0,127)	0,115	0,434 (0,065)	0,000(*)
SC-GT -> HP_FAM	0,220 (0,096)	0,022(*)	0,175 (0,091)	0,054(*)
SC-GT -> HP_IND	-0,142 (0,147)	0,337	-0,106 (0,076)	0,165
SC-IT-> HP_ENV	0,108 (0,109)	0,011(*)	-0,027 (0,095)	0,779
SC_IT -> HP_FAM	0,120 (0,094)	0,199	-0,111 (0,130)	0,391
SC_IT -> HP_IND	0,120 (0,094)	0,199	0,452 (0,088)	0,000(*)
SC_PT-> HP_ENV	0,397 (0,105)	0,000(*)	0,230 (0,071)	0,001(*)
SC_PT -> HP_FAM	0,516	0,000(*)	0,439	0,000(*)

Giả thuyết	Nam (n = 138)		Nữ (n = 162)	
	Hệ số β	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị p
	(0,103)		(0,092)	
SC_PT -> HP_IND	0,667	0,000(*)	0,360	0,000(*)
	(0,099)		(0,086)	

Ghi chú: (*) Có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$;

Độ lệch chuẩn được thể hiện trong ngoặc đơn ().

Bảng 10.

Kết quả phân tích đa nhóm theo trình độ học vấn

Giả thuyết	Đến trung học (n = 54)		Cao đẳng và trung cấp (n = 112)		Từ đại học trở lên (n = 134)	
	Hệ số β	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị p	Hệ số β	Giá trị p
SC-GT -> HP_ENV	0,214	0,232	0,282	0,002(*)	0,436	0,002(*)
	(0,179)		(0,093)		(0,138)	
SC-GT -> HP_FAM	-0,283	0,375	0,361	0,000(*)	0,212	0,019(*)
	(0,319)		(0,078)		(0,090)	
SC-GT -> HP_IND	0,294	0,006(*)	0,174	0,191	0,358	0,000(*)
	(0,106)		(0,133)		(0,089)	
SC-IT-> HP_ENV	-0,530	0,092	0,006	0,950	0,055	0,732
	(0,314)		(0,104)		(0,161)	
SC_IT -> HP_FAM	0,055	0,801	0,194	0,136	0,367	0,000(*)
	(0,219)		(0,130)		(0,087)	
SC_IT -> HP_IND	0,564	0,000(*)	0,201	0,068	0,396	0,000(*)
	(0,119)		(0,110)		(0,090)	
SC_PT-> HP_ENV	0,971	0,000(*)	0,442	0,000(*)	-0,060	0,535
	(0,196)		(0,084)		(0,097)	
SC_PT -> HP_FAM	0,623	0,147	0,295	0,005(*)	0,607	0,000(*)
	(0,429)		(0,104)		(0,081)	
SC_PT -> HP_IND	0,547	0,000(*)	0,291	0,033(*)	0,591	0,000(*)
	(0,089)		(0,136)		(0,078)	

Ghi chú: (*) Có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$;

Độ lệch chuẩn được thể hiện trong ngoặc đơn ().

5. Thảo luận kết quả và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu cho thấy lòng tin cụ thể (SC_PT) có vai trò nổi bật trong việc nâng cao hạnh phúc cá nhân (HP_IND), gia đình (HP_FAM) và môi trường (HP_ENV) của cư dân TP.HCM, vượt trội so với lòng tin xã hội (SC_GT) và thể chế (SC_IT). Ảnh hưởng tích cực, nhất quán ở nhiều nhóm nhân khẩu học của SC_PT, đặc biệt người dưới 50 tuổi, cả nam lẫn nữ, phản ánh tầm quan trọng của quan hệ gần gũi với gia đình, bạn bè, hàng xóm. Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, khi mạng lưới xã hội truyền thống suy yếu, SC_PT trở thành nền tảng bù đắp bất an xã hội, khác với các đô thị phương Tây vốn đề cao mạng lưới rộng (Putnam, 2000). SC_GT chủ yếu tác động đến HP_ENV, nhất là ở nữ giới và nhóm học vấn cao, cho thấy niềm tin vào người xa lạ giúp tăng cảm giác an toàn môi trường (Delhey & Newton, 2003). SC_IT có ảnh hưởng hạn chế, chủ yếu với HP_IND, hàm ý niềm tin thể chế chỉ thật sự mạnh khi gắn với dịch vụ công hiệu quả và công bằng xã hội (Levi & Stoker, 2000).

5.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy để cải thiện hạnh phúc của cư dân đô thị, chính sách cần tập trung vào ba hướng: củng cố các quan hệ gần gũi trong cộng đồng, thúc đẩy lòng tin xã hội và tăng cường niềm tin thể chế. Trước hết, lòng tin cụ thể trong gia đình, bạn bè và hàng xóm cần được phát huy thông qua các sáng kiến gắn kết cộng đồng như “Ngày hội gia đình”, “Láng giềng thân thiện” hay “Câu lạc bộ cộng đồng” tại khu phố. Những hoạt động này nên hướng đặc biệt đến nhóm trẻ và trung niên, cũng như các khu vực đô thị hóa nhanh, nơi mạng lưới truyền thống suy yếu.

Lòng tin xã hội có thể được nâng cao nhờ các chiến dịch truyền thông lan tỏa tinh thần tương trợ, nêu bật những câu chuyện về tình người. Các hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ cộng đồng quy mô nhỏ giúp người dân trải nghiệm trực tiếp sự hợp tác và sẻ chia. Đây là yếu tố quan trọng đối với nữ giới và nhóm 30–50 tuổi, trong khi các nhóm khác, như người cao tuổi hay ít học vấn, cần được tạo điều kiện tiếp xúc và hợp tác để hình thành lòng tin.

Bên cạnh đó, lòng tin thể chế cần được củng cố để lan tỏa từ hạnh phúc cá nhân sang gia đình và môi trường. Điều này đòi hỏi cải cách hành chính, tăng minh bạch, công bằng trong thực thi pháp luật và dịch vụ công. Các kênh phản hồi và tham vấn cộng đồng cần được mở rộng, cùng việc minh bạch hóa kết quả xử lý khiếu nại. Đối với nhóm ít hưởng lợi từ niềm tin thể chế (ví dụ nam giới, nhóm tuổi > 50, nhóm học vấn thấp), các chương trình tiếp cận trực tiếp, như đối thoại tại tổ dân phố, có thể giúp thu hẹp khoảng cách giữa người dân và chính quyền.

Như vậy, nâng cao hạnh phúc của cư dân TP.HCM đòi hỏi chiến lược đồng bộ, vừa gìn giữ mối quan hệ thân cận mang tính văn hóa truyền thống, vừa mở rộng lòng tin xã hội và thể chế. Quan trọng hơn, chính sách cần linh hoạt theo đặc điểm nhân khẩu học, bảo đảm mọi nhóm dân cư đều được hưởng lợi từ các cấp độ lòng tin.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế vì chủ yếu sử dụng dữ liệu chéo, thu thập trong một khoảng thời gian ngắn, do đó chưa thể khẳng định hoàn toàn quan hệ nhân quả giữa lòng tin và hạnh phúc. Bên cạnh đó, mẫu nghiên cứu được thu thập tập trung tại TP.HCM, quy mô mẫu còn hạn chế dù đã sử dụng kỹ thuật PLS-SEM, có thể hạn chế khả năng khái quát hóa kết quả cho các khu vực khác tại Việt Nam. Cuối cùng, nghiên cứu dựa trên dữ liệu tự đánh

giá của người được khảo sát, có thể chịu ảnh hưởng của các thiên lệch nhận thức hoặc mong muốn xã hội.

Chú thích

Bài báo này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp cơ sở, mã số CELG-CS-2024-14, được Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ.

Tài liệu tham khảo

- Babaei, H., Ahmad, N., & Gill, S. S. (2012). Bonding, bridging and linking social capital and empowerment among squatter settlements in Tehran, Iran. *World Applied Sciences Journal*, 17(1), 119-126.
- Barclay, D., Higgins, C., & Thompson, R. (1995). The partial least squares (PLS) approach to casual modeling: personal computer adoption and use as an illustration. *Technology Studies*, 2(2), 285–309
- Benjamin, D. J., Cooper, K., Heffetz, O., & Kimball, M. (2023). From happiness data to economic conclusions. *Annual Review of Economics*, 16, 359-391.
- Bennedsen, M. (2024). Income and emotional well-being: Evidence for well-being plateauing around \$200,000 per year. *Economics Letters*, 238, 111730.
- Bronfenbrenner, U., & Morris, P. A. (2006). The bioecological model of human development. In W. Damon & R. M. Lerner (Eds.), *Handbook of Child Psychology: Theoretical Model of Human Development* (pp. 793–828). New York: John Wiley & Sons.
- Bruni, L. (2007). *Handbook on the Economics of Happiness*. UK: Edward Elgar Publishing
- Chen, C. W. (2023). Can smart cities bring happiness to promote sustainable development? Contexts and clues of subjective well-being and urban livability. *Developments in the Built Environment*, 13, 100108.
- Chen, F., Zhang, W., Mfarrej, M. F. B., Saleem, M. H., Khan, K. A., Ma, J., ... & Han, H. (2024). Breathing in danger: Understanding the multifaceted impact of air pollution on health impacts. *Ecotoxicology and Environmental Safety*, 280, 116532.
- Cohen, J. (1988). *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences* (2nd ed). New York: Routledge.
- Cục Thống kê TP.HCM. (2023). *Niên giám thống kê TP.HCM 2022*. TP.HCM: NXB Tổng Hợp TP.HCM.
- Delhey, J., & Newton, K. (2005). Predicting cross-national levels of social trust: global pattern or Nordic exceptionalism?. *European Sociological Review*, 21(4), 311-327.
- Finstad, K. (2010). Response interpolation and scale sensitivity: Evidence against 5-point scales. *Journal of Usability Studies*, 5(3), 104-110.
- Hair, J. F.Jr., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M. (2022). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Los Angeles: SAGE.

- Helliwell, J. F., Layard, R., Sachs, J., De Neve, J. E., Aknin, L. B., & Wang, S. (2024). World happiness report: origins, purpose, contents, impact and future. In *Encyclopedia of Happiness, Quality of Life and Subjective Wellbeing* (pp. 296-303). Edward Elgar Publishing.
- Helliwell, J. F. & Wang, S. (2010). *Trust and Well-Being*. National Bureau of Economic Research.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55.
- Huỳnh Đăng Bích Vy, & Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên (2022). Ranking criteria of university lecturers' happiness index in Ho Chi Minh City, Vietnam: Xếp hạng các tiêu chí đo lường hạnh phúc của giảng viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. *Tạp Chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 8(3), 59-72.
- Jyung, M., Lee, S. H., & Choi, I. (2024). Unraveling the most important predictors of eudaimonic and hedonic well-being in Korean adults: a machine learning approach. *Journal of Happiness Studies*, 25(7), 1-22.
- Knight, J., & Gunatilaka, R. (2024). The quality of society and happiness: fairness, trust, and community in China. *Journal of Happiness Studies*, 25(7). <https://doi.org/10.1007/s10902-024-00724-z>
- Kuroki, M. (2011). Does social trust increase individual happiness in Japan? *The Japanese Economic Review*, 62(4), 444-459.
- Lê Ngọc Văn. (2021). Hạnh phúc và việc đo lường các nhân tố cấu thành hạnh phúc. *Xã hội học*, 1(153), 27-38.
- Leonard, R., & Onyx, J. (2003). Networking through loose and strong ties: an Australian qualitative study. *International Journal of Voluntary and Nonprofit Organizations*, 14(2), 189-203.
- Levi, M., & Stoker, L. (2000). Political trust and trustworthiness. *Annual Review of Political Science*, 3(1), 475-507.
- Lu, H., Tong, P., & Zhu, R. (2020). Longitudinal evidence on social trust and happiness in China: Causal effects and mechanisms. *Journal of Happiness Studies*, 21, 1841-1858.
- Majeed, M. T., & Samreen, I. (2021). Social capital as a source of happiness: evidence from a cross-country analysis. *International Journal of Social Economics*, 48(1), 159-179.
- Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4), 370-396.
- Meadows, D. H., Meadows, D. L., Randers, J., & Behrens, W. W. (2018). The limits to growth. In *Green Planet Blues* (pp. 25-29). Routledge.
- Miething, A., Mewes, J., & Giordano, G. N. (2020). Trust, happiness and mortality: Findings from a prospective US population-based survey. *Social Science & Medicine*, 252, 112809.
- Nguyen Van Phuc, Nguyen Thanh Phong, Nguyen Le Hoang Thụy Tố Quyên, & Huynh Dang Bích Vy. (2016). Calculating weights of social capital index using analytic hierarchy process. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(3), 1189-1193.

- Nicolás-Martínez, C., Pérez-Cárceles, M. C., Riquelme-Perea, P. J., & Verde-Martín, C. M. (2024). Are cities decisive for life satisfaction? A structural equation model for the european population. *Social Indicators Research*, 174(3), 1025-1051.
- Ngọc Văn, & Phạm Thị Thuý. (2017). Hạnh phúc và con đường tìm kiếm hạnh phúc theo quan điểm của Phật giáo. *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, 2, 48-58.
- Paldam, M. (2000). Social capital: one or many? Definition and measurement. *Journal of Economic Surveys*, 14(5), 629-653.
- Poulin, M. J., & Haase, C. M. (2015). Growing to trust: evidence that trust increases and sustains well-being across the life span. *Social Psychological and Personality Science*, 6, 614-621.
- Putnam, R. D. (2000). Bowling alone: America's declining social capital. In *Culture and Politics: A Reader* (pp. 223-234). New York: Palgrave Macmillan US.
- Rahaman, M. A., Kalam, A., & Al-Mamun, M. (2023). Unplanned urbanization and health risks of Dhaka City in Bangladesh: uncovering the associations between urban environment and public health. *Frontiers in Public Health*, 11, 1269362.
- Rodríguez-Pose, A., & Von Berlepsch, V. (2014). Social capital and individual happiness in Europe. *Journal of Happiness Studies*, 15(2), 357-386.
- Rojas, M. (2005). A conceptual-referent theory of happiness: Heterogeneity and its consequences. *Social Indicators Research*, 74(2), 261-294.
- Ryff, C. D., & Singer, B. H. (2008). Know thyself and become what you are: A eudaimonic approach to psychological well-being. *Journal of Happiness Studies*, 9(1), 13-39.
- Smith, A. (1759). *The Theory of Moral Sentiments*. Cambridge University Press.
- Sobhaninia, S., Samavati, S., & Aldrich, D. P. (2024). Designing for happiness, building for resilience: a systematic review of key factors for cities. *International Journal of Urban Sustainable Development*, 16(1), 360-378.
- Tian, G., & Yang, L. (2007). *A formal economic theory for happiness studies: A solution to the happiness-income puzzle*. Texas A&M University, Department of Economics, College Station.
- Tripathi, S., & Yenneti, K. (2024). Does inequality in urban population distribution lead to income inequality? Evidence from India. *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, 8(3), 787-818.
- Tsai, W., & Ghoshal, S. (1998). Social capital and value creation: The role of intrafirm networks. *Academy of Management Journal*, 41(4), 464-476.
- Tsou, M. W., & Liu, J. T. (2001). Happiness and domain satisfaction in Taiwan. *Journal of Happiness Studies*, 2, 269-288.
- UN. (2011). *Resolution adopted by the General Assembly on 19 July 2011 (Resolution 65/309)*. Retrieved October 23, 2024 from <https://docs.un.org/en/A/RES/65/309>
- UNSD. (2023). *SDGs report 2023 (Goal 11)*. Retrieved October 23, 2024 from <https://unstats.un.org/sdgs/report/2023/goal-11/#:~:text=The%20world's%20population%20reached%208,70%20per%20cent%20by%202050>
- Vivenza, G. (2007). Happiness, wealth and utility in ancient thought. *Handbook on the Economics of Happiness* (pp. 3-23).

- Woolcock, M. (1998). Social capital and economic development: Toward a theoretical synthesis and policy framework. *Theory and Society*, 27(2), 151-208.
- World Bank. (2022). *Worldwide Governance Indicators*. Retrieved from July 15, 2024 from <https://www.worldbank.org/en/publication/worldwide-governance-indicators>
- Zhou, X., Chen, S., Chen, L., & Li, L. (2021). Social class identity, public service satisfaction, and happiness of residents: the mediating role of social trust. *Frontiers in Psychology*, 12, 659657.